

CTCP City Auto (HSX: CTF)

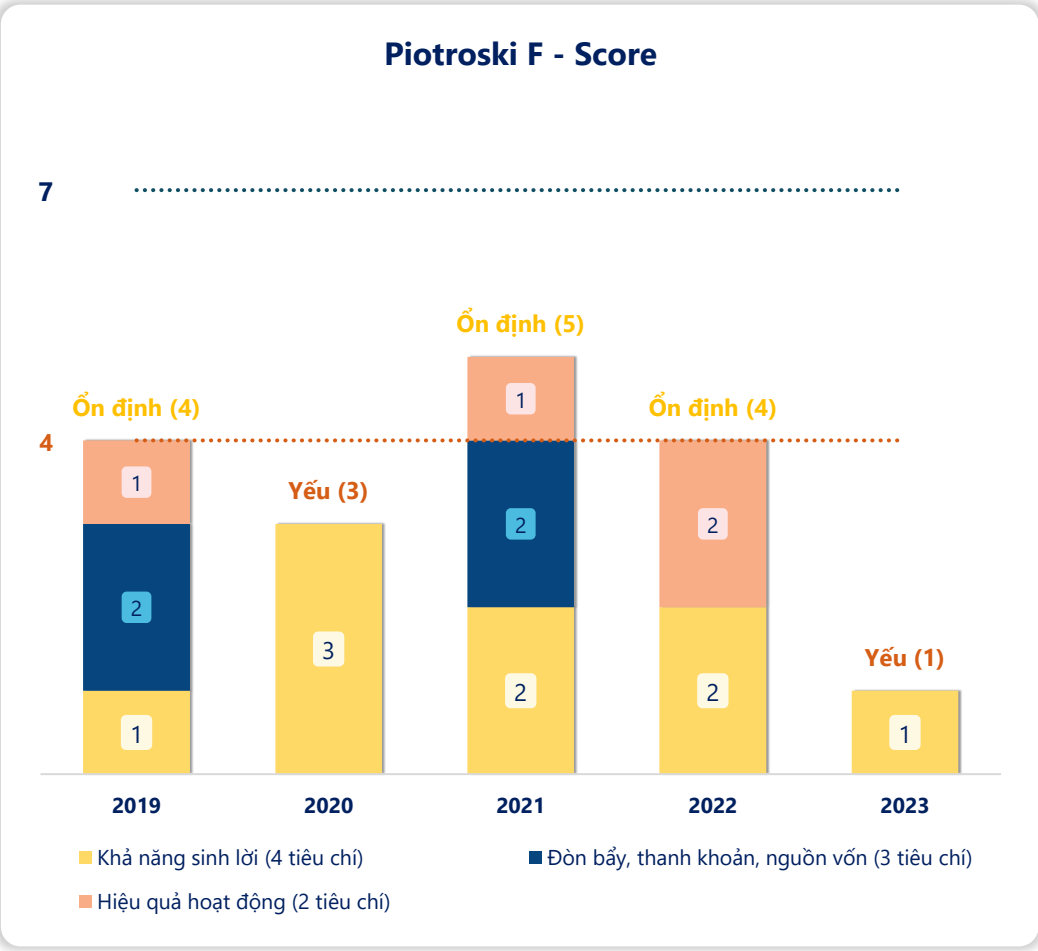
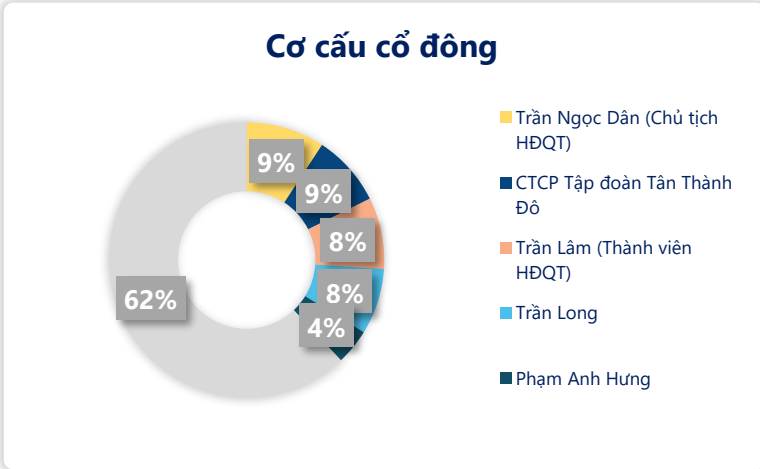
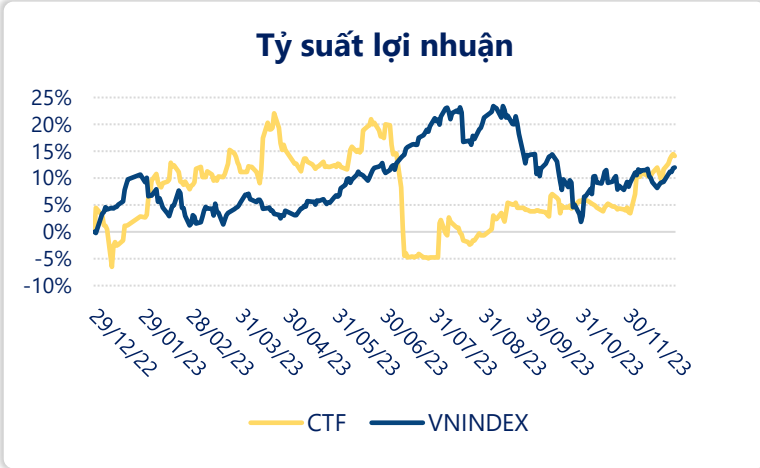
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	9.9%	-0.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	1/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
7,101	YoY
tỷ VNĐ	▲ 794
	▲ 12.6%

LN sau thuế	2023
44.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 74.0
	▼ 62.5%

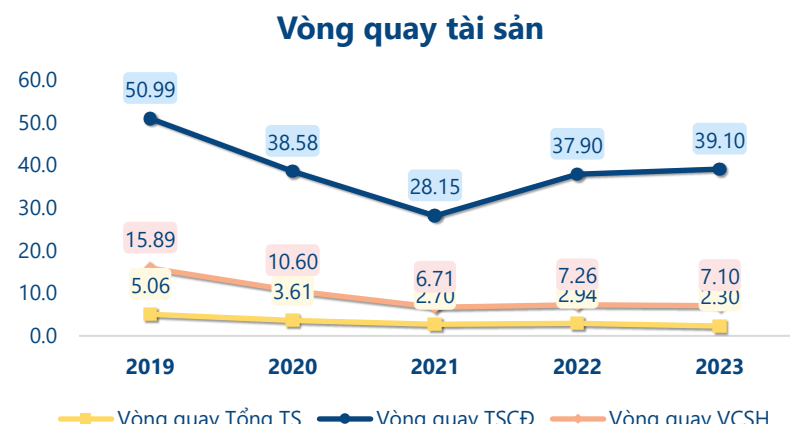
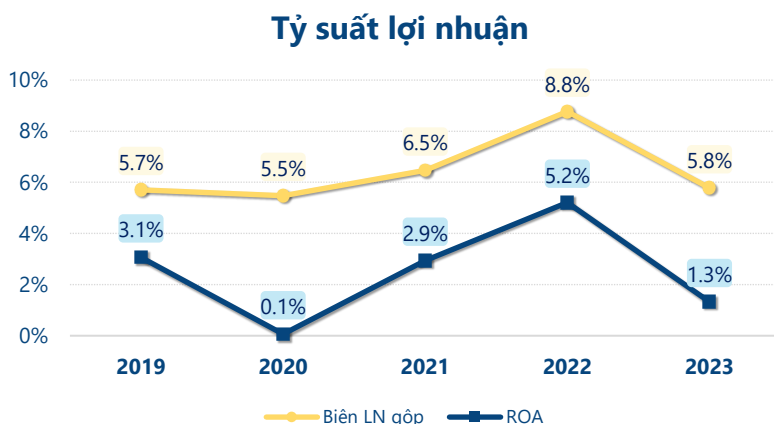
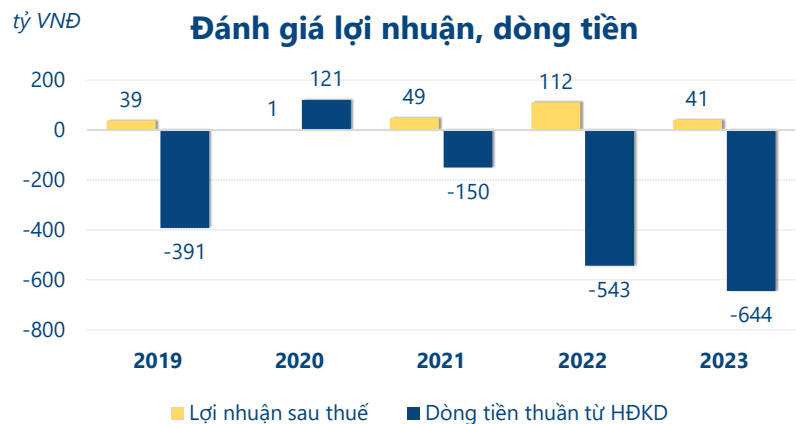


Năm **2023**, F-Score của **CTF** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

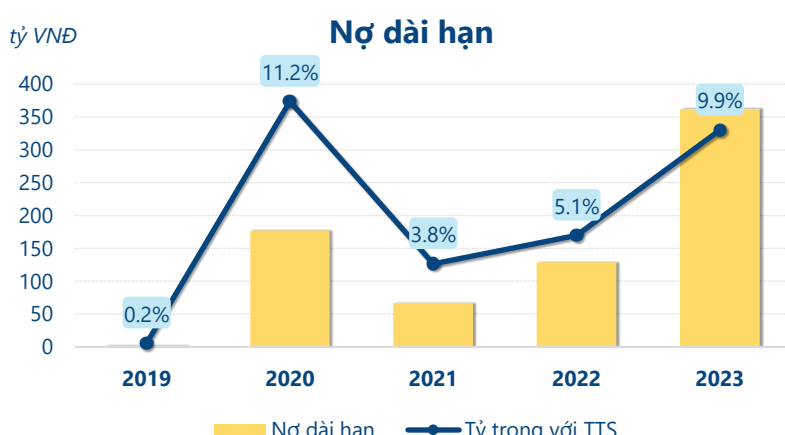
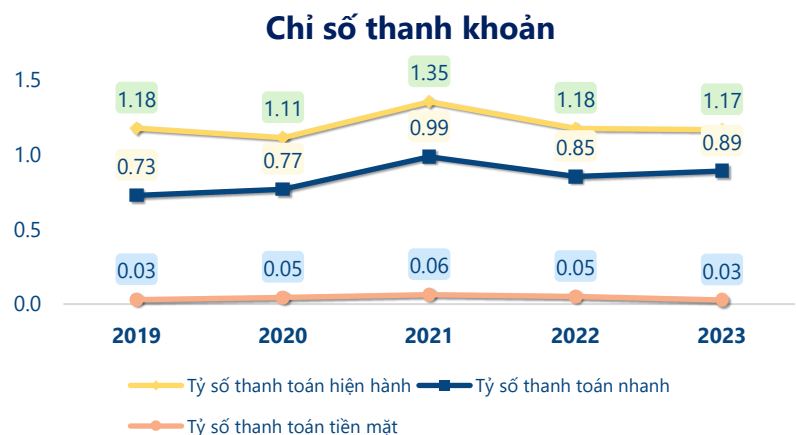
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP City Auto (HSX: CTF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CTF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,741</b>	<b>2,527</b>	<b>48.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,694</b>	<b>1,734</b>	<b>55.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	61.2	74.5	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,143	73.6%
Hàng tồn kho	614	476	28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	40.0	-14.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,048</b>	<b>793</b>	<b>32.1%</b>
Phải thu dài hạn	293	370	-20.8%
Tài sản cố định	190	173	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.9	24.6	70.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	408	116	252%
Tài sản dài hạn khác	23.3	3.96	488%
Lợi thế thương mại	91.4	106	-13.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,664</b>	<b>1,602</b>	<b>66.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,302</b>	<b>1,473</b>	<b>56.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,858	1,183	57.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	128	119%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>362</b>	<b>129</b>	<b>182%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	329	129	156%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,077</b>	<b>925</b>	<b>16.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,077</b>	<b>925</b>	<b>16.5%</b>
Vốn điều lệ	894	760	17.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,353</b>	<b>5,644</b>	<b>4,509</b>	<b>6,307</b>	<b>7,101</b>
Giá vốn hàng bán	5,991	5,335	4,217	5,753	6,691
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>363</b>	<b>309</b>	<b>292</b>	<b>553</b>	<b>410</b>
Doanh thu HĐTC	0.75	29.3	42.6	42.5	185
Chi phí TC	49.1	48.2	50.5	62.2	158
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.1</b>	<b>48.2</b>	<b>50.5</b>	<b>62.2</b>	<b>158</b>
LN trong công ty LKLD	0	-4.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	207	189	154	266	307
Chi phí QLDN	102	103	82.5	136	113
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.98</b>	<b>-6.57</b>	<b>47.0</b>	<b>132</b>	<b>17.1</b>
Lợi nhuận khác	48.8	10.7	15.0	16.4	36.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.8</b>	<b>4.15</b>	<b>62.1</b>	<b>148</b>	<b>53.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>43.9</b>	<b>1.43</b>	<b>51.8</b>	<b>118</b>	<b>44.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.6</b>	<b>1.00</b>	<b>49.1</b>	<b>112</b>	<b>41.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-391	121	-150	-543	-644
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.2	-39.3	-5.63	-80.6	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	435	-71.7	172	643	933
Tiền đầu kỳ	29.2	29.7	39.6	55.5	74.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.48</b>	<b>9.89</b>	<b>15.9</b>	<b>19.1</b>	<b>-13.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5	61.2